



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------|------------|---|
| • Ông Võ Văn Hiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/4/2011 |
| • Ông Hà Tuấn Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Đặng Văn Lạc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Võ Thành Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Trần Chí Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Châu Hiếu Dũng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Lê Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Phạm Mai Huân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Hồ Thị Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008
Miễn nhiệm ngày 25/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Võ Thành Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2005
Miễn nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |
| • Ông Phương Hoàng Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/06/2010
Miễn nhiệm ngày 02/01/2011 |
| • Ông Hoàng Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

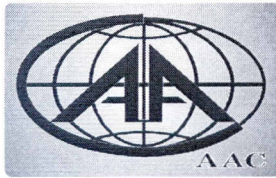
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Tân Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 2 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 205/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16/02/2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

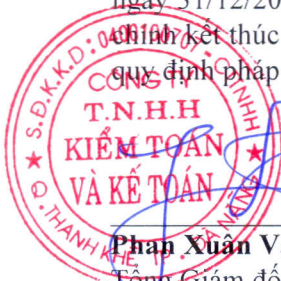
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 "Các khoản đầu tư dài hạn", cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của các Công ty là: Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Nhà trường Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi. Do hạn chế phạm vi kiểm toán này, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản đầu tư trên vào các công ty cũng như các chỉ tiêu hợp nhất có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.442.044.664	131.446.083.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.390.511.798	14.330.843.893
1. Tiền	111		25.006.005.798	6.125.343.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.384.506.000	8.205.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.032.983.000	13.161.966.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.105.108.698	13.584.404.243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(72.125.698)	(422.438.243)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.401.461.907	48.518.822.693
1. Phải thu khách hàng	131		32.772.946.865	26.170.056.533
2. Trả trước cho người bán	132		11.696.396.686	19.337.315.526
3. Các khoản phải thu khác	135	7	29.581.279.879	3.103.433.534
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(649.161.523)	(91.982.900)
IV. Hàng tồn kho	140		13.889.674.188	47.510.664.060
1. Hàng tồn kho	141	8	13.889.674.188	47.510.664.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.727.413.771	7.923.786.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.312.638	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.667.435	1.291.519.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	642.248	553.831
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.518.791.450	6.631.713.041
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.313.947.508	66.040.867.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.216.258.386	59.256.480.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.492.835.235	23.541.085.303
- Nguyên giá	222		22.171.513.453	36.438.443.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.678.678.218)	(12.897.358.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	41.866.634.953	35.005.604.742
- Nguyên giá	228		42.070.265.725	35.132.378.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.630.772)	(126.773.358)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	6.856.788.198	709.790.651
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	22.677.282.900	5.090.475.324
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.157.282.900	5.090.475.324
2. Đầu tư dài hạn khác	258		520.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.420.406.222	1.693.911.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.250.706.222	1.512.666.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	11.545.139
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	169.700.000	169.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.755.992.172	197.486.950.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.116.582.764	130.354.716.084
I. Nợ ngắn hạn	310		196.682.448.161	126.062.623.281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	172.144.811.300	86.036.742.049
2. Phải trả người bán	312		1.795.100.848	15.202.971.153
3. Người mua trả tiền trước	313		18.125.776.790	14.073.991.917
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	551.508.762	1.629.226.015
5. Phải trả người lao động	315		23.700.808	614.351.198
6. Chi phí phải trả	316	19	2.900.338.743	1.537.747.406
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	925.398.506	6.780.407.115
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		77.338.000	115.113.700
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		138.474.404	72.072.728
II. Nợ dài hạn	330		3.434.134.603	4.292.092.803
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.389.699.000	4.187.750.338
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.355.603	104.342.465
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.080.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.639.409.408	53.234.791.179
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.639.409.408	53.234.791.179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	252.704.760	252.704.760
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	-	4.147.574
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	483.410.777	483.410.777
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	380.063.184	230.296.989
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	(476.769.313)	2.264.231.079
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	13.897.443.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.755.992.172	197.486.950.605



Phạm Tân Củng

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	166.846.688.811	230.808.328.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	22.258.881	30.839.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	166.824.429.930	230.777.489.267
4. Giá vốn hàng bán	11	24	149.306.548.351	202.944.282.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		17.517.881.579	27.833.206.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	28.853.568.518	8.208.914.807
7. Chi phí tài chính	22	26	28.542.704.273	14.752.303.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.983.031.839	12.943.136.812
8. Chi phí bán hàng	24		10.681.092.407	9.530.567.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.085.916.795	12.629.568.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.938.263.378)	(870.318.627)
11. Thu nhập khác	31	27	9.315.074.073	4.312.758.332
12. Chi phí khác	32	28	4.804.750.905	1.123.707.072
13. Lợi nhuận khác	40		4.510.323.168	3.189.051.260
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45	29	-	290.475.324
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	1.572.059.790	2.609.207.957
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.296.523.724	1.035.341.235
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	11.545.139	(11.545.139)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	263.990.927	1.585.411.861
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5.458.929	(846.557.790)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		258.531.998	2.431.969.651
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	52	486



Tổng Giám đốc

Phạm Tân Cường

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	190.906.037.285	247.092.176.296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(140.123.866.152)	(178.714.644.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.483.209.177)	(8.661.266.282)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(25.754.705.577)	(12.149.966.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.395.757.398)	(1.227.016.306)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.825.164.130	10.838.649.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.932.383.506)	(16.332.848.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.958.720.395)	40.845.083.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(54.708.465.220)	(7.071.227.112)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	6.428.173.306	892.964.195
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.485.553.491)	(17.910.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	47.045.553.491	20.093.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.600.000.000)	(2.092.025.757)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(16.021.171.182)	1.510.650.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	811.304.261	431.527.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.530.158.835)	(4.144.611.315)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.000.000.000	500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	355.175.926.961	223.034.648.291
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(239.033.714.234)	(273.238.207.446)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.600.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117.542.212.727	(50.003.559.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.053.333.497	(13.303.086.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.330.843.893	27.635.923.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	6.334.408	(1.992.510)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.390.511.798	14.330.843.893



Tổng Giám đốc

Phạm Tân Cường

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 20 ngày 01/12/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty con được hợp nhất

- **Công ty TNHH MTV Hải Vân Long**

- ✓ Địa chỉ: 52 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng.
- ✓ Điện thoại: (84) 0511.3821104
- ✓ Fax: (84) 0511.3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, vận tải, chế biến nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, giải trí, xoa bóp (massage), internet; Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

- **Công ty TNHH MTV Năng Tiên Sa**

- ✓ Địa chỉ: 112 Yên Bái, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- ✓ Điện thoại: (84) 0511 3889405
- ✓ Fax: (84) 0511 3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải, nhà hàng, khách sạn, máy móc thiết bị y tế, vật liệu xây dựng; Dịch vụ ăn uống, massage, ca nhạc tạp kỹ, internet; Môi giới thương mại; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

Công ty TNHH MTV Năng Tiên Sa giải thể ngày 16/8/2011.

Công ty liên kết được hợp nhất

- **Công ty Cổ phần Xuân Việt**

- ✓ Địa chỉ: 215 Trưng Nữ Vương, Thành phố Đà Nẵng
- ✓ Điện thoại: (84) 05112 218886
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Kinh doanh nhà hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.
- ✓ Vốn điều lệ: 8.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 43,75%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

• Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi

- ✓ Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84) 083 9972677
- ✓ Fax: (84) 083 9972675
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn gạo, thủy sản, đường, sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ.
- ✓ Vốn điều lệ: 31.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 48,39%.

• Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

- ✓ Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi
- ✓ Điện thoại: (84) 0553 821668
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm các loại, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trú ngắn ngày; Sản xuất và bán lẻ các loại bánh từ bột, mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- ✓ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng chiếm 48%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 5% đối với vận tải lương thực và hàng hóa, sản xuất vật liệu xây dựng; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	3.729.408.248	1.993.066.725
Tiền gửi ngân hàng	21.276.597.550	4.132.277.168
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.384.506.000	8.205.500.000
Cộng	30.390.511.798	14.330.843.893

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	16.295	126.128.698	54.265	1.545.424.243
PGD	5	50.000	1.625	16.250.000
PPG	16.250	125.000.000	25.000	542.082.000
VHG			20.000	456.411.000
ICG	40	1.078.698	40	1.078.698
NTL			7.600	529.602.545
Đầu tư ngắn hạn khác		34.978.980.000		12.038.980.000
Cho vay Công ty TNHH Mé Kông		17.582.000.000		11.312.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		580.000.000		
Cho vay Công ty Cổ phần Xuân Việt		16.340.000.000		
Cho vay các đối tượng khác		476.980.000		726.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(72.125.698)		(422.438.243)
Cộng		35.032.983.000		13.161.966.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	165.824.300	196.545.900
Lãi phải thu	4.819.524.448	723.147.381
Nguyễn Thị Phương Lan	150.000.000	
Nguyễn Thị Tuyết Mai	150.000.000	
Trần Thị Mỹ Linh	150.000.000	
Trần Chí Nghĩa	4.472.500.000	
Nguyễn Thị Thanh Hà	800.000.000	
Nguyễn Thị Diệu Hoa	150.000.000	
Phạm Chiến	18.237.500.000	
Hồ Văn Tuấn	150.000.000	
Phải thu khác	335.931.131	2.183.740.253
Cộng	29.581.279.879	3.103.433.534

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	651.962.348	2.590.243.166
Công cụ, dụng cụ	20.809.091	165.178.892
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	12.400.353.490
Thành phẩm	1.112.183	1.959.110.010
Hàng hóa	7.704.665.425	12.396.276.430
Hàng hoá bất động sản	5.511.125.141	17.999.502.072
Cộng	13.889.674.188	47.510.664.060

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.248	553.831
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	642.248	553.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	188.581.291	227.819.814
Tạm ứng	10.252.872.159	6.308.458.927
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.338.000	95.434.300
Cộng	10.518.791.450	6.631.713.041

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.560.928.407	6.425.641.498	4.466.540.088	912.847.560	#####	36.438.443.303
Mua sắm trong năm	572.180.160		596.029.201	87.771.818		1.255.981.179
Tăng khác	7.629.944.231	297.336.040	12.596.773			7.939.877.044
Chuyển sang HHBĐS	875.070.503					875.070.503
T/lý, nhượng bán	781.596.631	699.512.273	584.727.260	47.479.653		2.113.315.817
Giảm do hợp nhất	16.710.989.492	1.955.623.625	272.596.773	638.279.619	#####	19.649.975.259
Giảm khác	824.426.494				-	824.426.494
Số cuối năm	13.570.969.678	4.067.841.640	4.217.842.029	314.860.106	-	22.171.513.453
Khấu hao						
Số đầu năm	7.682.193.299	4.151.583.341	730.480.350	333.101.010	-	12.897.358.000
Khấu hao trong năm	1.517.504.142	353.812.562	479.955.307	89.447.278	-	2.440.719.289
Chuyển sang HHBĐS	525.348.851				-	525.348.851
T/lý, nhượng bán	714.811.287	465.827.192	162.932.543	21.787.410	-	1.365.358.432
Giảm do hợp nhất	3.161.081.476	1.499.182.508	262.729.298	187.356.612	-	5.110.349.894
Giảm khác	658.341.894			-	-	658.341.894
Số cuối năm	4.140.113.933	2.540.386.203	784.773.816	213.404.266	-	7.678.678.218
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.878.735.108	2.274.058.157	3.736.059.738	579.746.550	#####	23.541.085.303
Số cuối kỳ	9.430.855.745	1.527.455.437	3.433.068.213	101.455.840	-	14.492.835.235

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2011: 3.798.928.293 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2011: 2.564.912.222 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	34.788.955.600	32.822.500	310.600.000	35.132.378.100
Mua trong năm	41.739.665.725		49.000.000	41.788.665.725
Thanh lý, nhượng bán	3.450.000.000			3.450.000.000
Giảm do hợp nhất	31.338.955.600	32.822.500	29.000.000	31.400.778.100
Số cuối năm	41.739.665.725	-	330.600.000	42.070.265.725
Khấu hao				
Số đầu năm	-	8.555.554	118.217.804	126.773.358
Khấu hao trong năm	-		97.930.115	97.930.115
Giảm do hợp nhất		8.555.554	12.517.147	21.072.701
Số cuối năm	-	-	203.630.772	203.630.772
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	34.788.955.600	24.266.946	192.382.196	35.005.604.742
Số cuối năm	41.739.665.725	-	126.969.228	41.866.634.953

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2011: 41.739.665.725 đồng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình 35 Cao Thắng	5.551.469.993	513.267.027
Chi phí khảo sát tại 16 Lý Thường Kiệt	31.380.876	31.380.876
Chi phí xây dựng văn phòng mới		13.764.000
Hệ thống quản lý ISO	33.986.520	19.946.520
Nâng cấp nhà máy Phạm Như Xương Trường 29/3	1.178.287.273 61.663.536	
Chi phí khoan khảo sát công trình khu phức hợp Đà Nẵng		106.173.573
Chi phí xây dựng dở dang tại Công ty Sách và TBNT		25.258.655
Cộng	6.856.788.198	709.790.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	22.157.282.900	5.090.475.324
Công ty CP Phú Tam Khôi (48,39%)	13.554.584.592	
- Giá gốc khoản đầu tư	15.000.000.000	
- Lãi trong cty liên kết	(1.445.415.408)	
Công ty Cổ phần Xuân Việt (43,75%)	3.512.222.984	
- Giá gốc khoản đầu tư	3.500.000.000	
- Lãi trong cty liên kết	12.222.984	
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi (48%)	5.090.475.324	5.090.475.324
- Giá gốc khoản đầu tư	4.800.000.000	4.800.000.000
- Lãi trong công ty liên kết	290.475.324	290.475.324
Đầu tư dài hạn khác	520.000.000	-
Cho vay dài hạn Công ty TNHH MTV Năng Tiên Sa		
Công ty CP Xây dựng và TB Nhà trường Đà Nẵng	200.000.000	
Công ty Cổ phần Sao Tháp Mười	320.000.000	-
Cộng	22.677.282.900	5.090.475.324

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty: : Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Nhà trường Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	729.129.012	1.444.159.790
Lợi thế thương mại khi mua Trường Việt Á (@)	435.074.920	
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	84.479.167	
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.023.123	23.752.858
Chi phí trả trước dài hạn khác		44.753.425
Cộng	1.250.706.222	1.512.666.073

(@) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á: 457.973.600 đồng. Công ty ước tính thời gian phân bổ là 10 năm từ tháng 7/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	169.700.000	169.700.000
Cộng	169.700.000	169.700.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	171.878.011.300	85.036.742.053
-Vay ngân hàng	162.312.646.000	71.380.484.751
-Vay Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	9.500.000.000	9.500.000.000
-Vay các đối tượng khác	65.365.300	4.156.257.302
Nợ dài hạn đến hạn trả	266.800.000	999.999.996
Cộng	172.144.811.300	86.036.742.049

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	366.518.215	1.230.722.836
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.461.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	204.240.996
Thuế thu nhập cá nhân	15.095.920	20.906.017
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169.894.627	169.894.627
Cộng	551.508.762	1.629.226.015

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	2.026.308.442	797.982.180
Trích chi phí thuê văn phòng quý 4, thù lao HĐQT	288.474.665	
Trích chi phí vận chuyển	585.555.636	
Chi phí trích trước		211.390.000
Chi phí phải trả khác		528.375.226
Cộng	2.900.338.743	1.537.747.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	27.690.550	40.673.450
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	530.016.404
Phải trả về cổ phần hoá	196.545.900	340.900.000
Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam	665.362.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.107.798	5.867.125.503
Cộng	925.398.506	6.780.407.115

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	3.389.699.000	4.187.750.338
+ Vay ngân hàng	187.499.000	3.833.333.338
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	3.202.200.000	354.417.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.389.699.000	4.187.750.338

Vay Quỹ đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	252.704.760	6.140.084	483.410.777	100.709.839	592.327.680
Tăng trong năm	-	-	4.147.574		129.587.150	2.431.969.651
Điều chỉnh do hợp nhất						(200.891.952)
Giảm trong năm	-	-	6.140.084	-	-	559.174.300
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	252.704.760	4.147.574	483.410.777	230.296.989	2.264.231.079
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	252.704.760	4.147.574	483.410.777	230.296.989	2.264.231.079
Tăng trong năm	-	-	88.392.245		149.766.195	258.531.998
Giảm trong năm	-	-	92.539.819	-	-	2.999.532.390
Số dư tại 31/12/2011	50.000.000.000	252.704.760	-	483.410.777	380.063.184	(476.769.313)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.264.231.079	592.327.680
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	258.531.998	2.431.969.651
Điều chỉnh lợi nhuận khi hợp nhất		(200.891.952)
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức @	2.999.532.390	559.174.300
- Quỹ dự phòng tài chính	149.766.195	129.587.150
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	249.766.195	129.587.150
- Chi trả cổ tức trong năm	2.600.000.000	300.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(476.769.313)	2.264.231.079

@ Công ty phân phối lợi nhuận và chia cổ tức của năm 2010 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 số 223/NQ-ĐHĐCĐ-DNF ngày 25/4/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	166.846.688.811	230.808.328.429
+ Doanh thu bán hàng hóa	115.842.211.010	157.621.538.333
+ Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	34.476.363.636	32.803.272.727
+ Doanh thu bán thành phẩm	8.038.160.451	8.697.643.427
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.724.485.237	9.597.970.741
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.765.468.477	22.087.903.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.258.881	30.839.162
+ Giảm giá hàng bán	640.000	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.618.881	30.839.162
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.824.429.930	230.777.489.267

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	105.815.425.927	136.665.323.762
Giá vốn của bất động sản	31.214.161.978	32.077.778.459
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.082.150.996	7.823.474.620
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.039.439.436	5.339.519.846
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.094.645.042	20.966.600.273
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	60.724.972	71.585.664
Cộng	149.306.548.351	202.944.282.624

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.990.834.712	1.125.727.995
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	23.396.522.996	25.923.865
Cổ tức lợi nhuận được chia	32.631.000	24.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.579.810	2.730.382.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.302.130.000
Cộng	28.853.568.518	8.208.914.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi vay	26.983.031.839	12.943.136.812
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.098.686.676	1.228.006.463
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	394.597.813
Lỗi do chuyển nhượng cổ phiếu	460.985.758	186.562.764
Lỗi do thanh lý khoản đầu tư	-	-
Cộng	28.542.704.273	14.752.303.852

27. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6.428.173.306	891.126.123
Thu nhập từ việc đền bù giải tòa Huỳnh Ngọc Huệ (342.480.600)	(342.480.600)	-
Thu nhập từ đền bù giải tòa 14 Ngô Quyền	1.616.107.285	-
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	1.383.050.800	2.387.310.591
Thu do xử lý nợ phải trả	-	766.012.198
Nhận tiền thưởng của nhà cung cấp	-	191.575.000
Thu tiền bán phế liệu	-	69.719.411
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	115.113.700	-
Thu nhập khác	115.109.582	7.015.009
Cộng	9.315.074.073	4.312.758.332

28. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản đền bù, thanh lý và chi phí thanh lý	4.778.504.751	604.856.858
Chi phí phạt	1.280.200	87.913.921
Thuế GTGT bị truy thu	-	103.345.884
Chi phí khác	24.965.954	327.590.409
Cộng	4.804.750.905	1.123.707.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.572.059.790	2.609.207.957
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.233.890.364)	1.883.713.689
Lợi nhuận từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản	3.805.950.154	725.494.268
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.123.418.864	250.544.921
Điều chỉnh tăng	2.199.006.604	275.294.921
Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh	866.347.200	275.294.921
Giảm giá vốn quyền sử dụng đất	1.332.659.404	-
Điều chỉnh giảm	75.587.740	24.750.000
Chuyển lỗ của Xuân Việt	29.702.298	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ của tiền, nợ phải thu	13.254.442	
Cổ tức lợi nhuận được chia	32.631.000	24.750.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.695.478.654	2.859.752.878
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.443.130.904)	2.134.258.610
Thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản	5.138.609.558	725.494.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.296.523.724	804.373.692
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	831.554.147	710.595.456
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	464.969.577	93.778.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.296.523.724	1.035.341.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.296.523.724	804.373.692
Thuế TNDN bị truy thu theo Biên bản của cơ quan thuế		230.967.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.545.139	(11.545.139)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	263.990.927	1.585.411.861
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	5.458.929	(846.557.790)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	258.531.998	2.431.969.651

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.531.998	2.431.969.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	258.531.998	2.431.969.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mê Kông	Giám đốc Công ty CP Lương thực làm Chủ tịch Hội đồng thành viên Mê Kông
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty liên kết
Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban kiểm soát nội bộ
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng phòng hành chính và Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty con của Công ty
Trần Thị Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Diệu Hoa	Trưởng phòng nhân sự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác

Năm 2011

VND

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.157.283.678
Công ty TNHH Mê Kông	11.884.069.392
Mua hàng	18.733.500.000
Công ty TNHH Mê Kông	12.578.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	6.155.500.000
Lãi cho vay	3.006.406.740
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	196.150.778
Công ty TNHH Mê Kông	2.797.318.184

Các nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phần	Số lượng	Giá chuyển nhượng VND	Lãi chuyển nhượng VND
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phú Tam Khôi			
Trần Chí Nghĩa	350.000	4.550.000.000	1.050.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Sao Tháp Mười			
Nguyễn Thị Phương Lan	2.000	8.025.000.000	4.815.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	2.000	50.000.000	30.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	2.000	50.000.000	30.000.000
Trần Chí Nghĩa	149.500	3.737.500.000	2.242.500.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	2.000	50.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Diệu Hoa	2.000	50.000.000	30.000.000
Phạm Chiến	161.500	4.037.500.000	2.422.500.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Xây dựng và TB Nhà trường Đà Nẵng			
Nguyễn Thị Phương Lan	4.000	24.935.000.000	17.375.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	4.000	100.000.000	60.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	4.000	100.000.000	60.000.000
Trần Chí Nghĩa	355.000	9.585.000.000	6.035.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	30.000	750.000.000	450.000.000
Nguyễn Thị Diệu Hoa	4.000	100.000.000	60.000.000
Phạm Chiến	355.000	14.200.000.000	10.650.000.000
Tổng		37.510.000.000	23.240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Phải thu VND	Phải trả VND	Nợ gốc vay VND	Lãi vay VND
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi			580.000.000	196.150.778
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	6.000.000.000	2.455.849.000		
Công ty TNHH Mê Kông	11.794.620.613		16.012.000.000	4.317.981.344
Nguyễn Thị Phương Lan	150.000.000			
Nguyễn Thị Tuyết Mai	150.000.000			
Trần Thị Mỹ Linh	150.000.000			
Trần Chí Nghĩa	3.762.500.000			
Nguyễn Thị Thanh Hà	800.000.000			
Nguyễn Thị Diệu Hoa	150.000.000			
Phạm Chiến	18.237.500.000			
Cộng	41.224.883.391	2.455.849.000	32.932.000.000	4.514.132.122

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc
Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Người lập biểu

Lại Thu Hiền